TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**:** 35/2017/DS-PT.
Ngày 20/7/2017
V/v: "Tranhchấp Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiển.
Ông Lương Xuân Lộc.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Tố Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2017/TLPT-DS ngày 30/5/201về: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 18/4/2017 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2017/QĐXX ngày 19/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2017/QĐ-PT ngày 04/7/2017 giữa:

+ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Như H, sinh năm 1962-Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1967- Vắng mặt- Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 – Vợ ông L- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

2. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1967 - Vợ ông H- Có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Tân An, xã Bố Hạ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là ông Nguyễn Như H trình bầy: Vợ chồng ông với vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C là hàng xóm của nhau. Vợ chồng ông L đã nhiều lần vay tiền của ông và trước đó thì 2 bên đã thanh toán xong. Ngày 30/12/2012, ông L đến hỏi vay ông số tiền 196.000.000đ, mục đích là để ông L đáo hạn Ngân hàng. Ông đã đồng ý cho ông L vay số tiền trên, ông L đã viết và ký Giấy vay tiền với ông, 2 bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng. Giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng 2 bên có thỏa thuận miệng là lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng.

Đến hạn trả nợ nhưng ông L không trả tiền cho ông, ông đã đòi rất nhiều lần nhưng vợ chồng ông L mới trả cho ông được số tiền lãi tính đến ngày 30/5/2015 là 43.000.000đ. Nay, ông yêu cầu vợ chồng ông L, bà C phải trả cho ông số tiền gốc là 196.000.000đ. Do ông đã nhận 43.000.000đ tiền lãi nên ông không yêu cầu vợ chồng ông L phải trả cho ông tiền lãi nữa.

Bà C đã xuất trình Giấy biên nhận đề ngày 22/6/2013 thể hiện việc ông L chồng bà C đã bán xe ô tô cho ông với giá 200.000.000đ và bà C cho rằng ông đã ký nhận nợ với ông L số tiền trên là hoàn toàn không đúng. Ông đề nghị giám định chữ ký H trong Giấy biên nhận do bà C xuất trình.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn L trình bầy: Khoảng cuối năm 2010, ông có vay của ông Nguyễn Như H số tiền 100.000.000đ để làm vốn kinh doanh cám chăn nuôi cho gia đình. Sau đó ông đã trả dần tiền cho ông H, đến năm 2011 thì ông chỉ còn nợ ông H khoảng hơn 30.000.000đ. Do ông H nợ ông Nguyễn Ngọc Ng ở thôn N, xã Đ 30.000.000đ nên giữa ông, ông H, và ông Ng đã thống nhất chuyển số nợ 30.000.000đ của ông H đối với ông Ng sang cho ông. Ông Ng sẽ lấy cám chăn nuôi của ông để trừ nợ dần. Như vậy, giữa ông và ông H đã thanh toán xong khoản nợ 30.000.000đ. Ông Ng cũng đã lấy cám chăn nuôi của ông tương đương với số tiền đã gán nợ giữa các bên là 30.000.000đ. Như vậy, vợ chồng ông đã trả hết nợ cho vợ chồng ông H còn số tiền 196.000.000đ mà ông H kiện vợ chồng ông thì ông không đồng ý vì ông không vay của ông H. Ông không thừa nhận chữ ký "Nguyễn Văn L" trong Giấy vay tiền ngày 30/12/2012 và ông đề nghị giám định chữ ký này. Ông ủy quyền cho vợ ông là bà Nguyễn Thị C tham gia tố tụng tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị C:

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà C là vợ ông L có rất nhiều lời khai không thống nhất về việc vay, nợ tiền của ông H.

-Tại Biên bản hòa giải ngày 29/5/2015, bà C trình bầy: "Ngày 10/10/2012, chồng tôi là L có vay của ông H 100.000.000đ. Tháng 5/2013 giữa ông H, ông Ng ở xóm Ngò và tôi, anh L đã thỏa thuận chuyển khoản nợ của ông Ng 30 triệu sang cho ông H nên hiện giờ tôi chỉ còn nợ ông H 70 triệu sau đó tôi đã trả cho ông H 32 triệu đồng tiền lãi. Nay ông H kiện đòi 196 triệu và 5,8 triệu tiền lãi. Tổng là 201,6 triệu. Tôi chấp nhận trả cho ông H 70 triệu", (BL 19).

-Tại Biên bản hòa giải ngày 19/6/2015, bà C trình bầy: "Ngày 10/10/2010, chồng tôi là L có vay của ông H 100.000.000đ....Tháng 12/2010 giữa ông H, ông Ng ở xóm Ngò và tôi, anh L đã thỏa thuận chuyển khoản nợ của ông Ng 30 triệu sang cho ông H. Tháng 12/2010 trả tiếp ông H 25,7 triệu nên hiện giờ tôi chỉ còn nợ ông H 44,3 triệu. Nay ông H kiện đòi 196 triệu và 5,8 triệu tiền lãi. Tổng là 201,6 triệu. Tôi chấp nhận trả cho ông H 44,3 triệu" (BL 19).

- Tại biên bản đối chất với ông Nguyễn Như H của Tòa án lập ngày 10/7/2015 bà C trình bày: "Về giấy vay tiền đề ngày 30/12/2012 với số tiền 196.000.000đ do ông L chồng tôi ký nhận là đúng. Gia đình tôi đã trả tiền lãi là 40.000.000đ. Tôi xác nhận gia đình tôi đã trả tiền cho ông H vào ngày 22/6/2013 (AL), khi trả có viết giấy biên nhận, anh H nhận tiền. Anh H khởi kiện tôi số tiền gốc 196.000.000đ tôi không chấp nhận vì đã trả rồi", (BL 46).

- Tại biên bản đối chất với ông Nguyễn Như H của Tòa án lập ngày 21/7/2015 bà C lại trình bày: "Về Giấy nợ đề ngày 22/6/2013, chồng tôi là L đã bán xe ô tô trả tiền cho ông H 200.000.000đ gồm tiền gốc vay là 196.000.000đ và 4.000.000đ tiền lãi, ông H đã nhận tiền và viết Giấy nhận nợ cho ông L ngày 22/6/2013", (BL 53). (Bà C đã xuất trình 01 giấy biên nhận nợ ghi ngày 22/6/2013 và khẳng định chữ viết, chữ ký trong giấy biên nhận nợ là của ông H).

Bà C đã xuất trình 01 Giấy nhận nợ ghi ngày 22/6/2013 có nội dung: "Tên tôi là Nguyễn Như H có nhận của anh Nguyễn Văn L tổng số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng chẵn)" người nhận Nguyễn Như H đã ký. Bà C khẳng định chữ viết, chữ ký trong giấy biên nhận nợ là của ông H. Bà C đề nghị giám định chữ ký " H" trong Giấy biên nhận ngày 22/6/2013 và chữ ký " L" trong Giấy biên nhận nợ ngày 30/12/2012.

-Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/4/2017, Bà C lại trình bầy: Bà nhất trí với lời trình bầy của ông L. Năm 2009 vợ chồng bà có vay của ông H 100.000.000đ để kinh doanh, bà đã trả 1 phần tiền và chỉ còn nợ ông H 10.000.000đ tiền gốc. Tháng 5/2015, vợ chồng bà mới trả cho ông H 40.000.000đ tiền lãi của số tiền vay từ năm 2009. Nay, ông H khởi kiện đòi vợ chồng bà phải trả cho ông H 196.000.000đ thì bà không đồng ý. Ông H đã khai rằng ông H cho vợ chồng bà vay 196.000.000đ mà ông H không yêu cầu vợ chồng bà phải thế chấp tài sản thì rất vô lý, (BL 225-226).

2. Bà Bùi Thị S trình bầy: Bà là vợ ông H, bà nhất trí với lời trình vầy của ông H. Vì bận công việc nên bà xin được vắng mặt khi Tòa án hòa giải và xét xử vụ án.

Theo yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của ông H, ông L, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký "Nguyễn Văn L" trong Giấy vay tiền ngày 30/12/2012 và Quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký "Nguyễn Như H" trong Giấy nhận tiền ngày 22/6/2013 tại Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang.

Tại Kết luận giám định số 937/KLGĐ-PC54 ngày 24/8/2015 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: Toàn bộ chữ viết, chữ ký của Nguyễn Như H trên giấy nhận nợ với các mẫu chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Như H trên tài liệu cần giám định là không phải do cùng một người ký, viết ra.

Tại Kết luận giám định số 1056/KLGĐ-PC54 ngày 20/9/2016 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: Toàn bộ chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn L trên giấy vay tiền đề ngày 30/12/2012 với các mẫu chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Văn L trên tài liệu cần giám định là do cùng một người viết, ký ra.

Không đồng ý với kết luận giám định số 1056/KLGĐ-PC54, ngày 20/9/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang, vợ chồng ông L, bà C đề nghị giám định lại chữ viết, chữ ký "Nguyễn Văn L" trên giấy vay tiền đề ngày 30/12/2012 tại Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng.

Tại Kết luận giám định số 24/GĐKTHS-P11 ngày 14/02/2017 của Phòng Giám định Kỹ thuật Hình sự - Bộ Quốc phòng đã kết luận: Toàn bộ chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn L trên giấy vay tiền đề ngày 30/12/2012 với các mẫu chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Văn L trên tài liệu cần giám định là do cùng một người viết, ký ra.

Do có nội dung trên, bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 18/4/2017 của Toà án nhân dân huyện Y đã áp dụng Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân - Gia đình; Khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 91; khoản 1 Điều 227 và Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về Án phí và lệ phí Tòa án: Điều 27 Luật Hôn nhân - Gia đình; Điều 2 Luật Thi hành án xử:

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C phải liên đới thanh toán trả cho vợ chồng ông Nguyễn Như H, bà Bùi Thị S số tiền gốc vay còn nợ lại là 196.000.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu đồng).

2. Về tiền chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả cho ông Nguyễn Như H số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

3. Về án phí DSST: Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C phải chịu 9.800.000đ (Chín triệu, tám trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền thi hành án, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 27/4/2017, bà Nguyễn Thị C nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc phải trả tiền cho vợ chồng ông H.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Như H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là vợ ông L, khoảng cuối năm 2010, vợ chồng bà có vay của ông Nguyễn Như H số tiền 100.000.000đ để làm vốn kinh doanh cám chăn nuôi cho gia đình. Sau đó vợ chồng bà đã trả dần tiền cho ông H, đến năm 2011 thì chỉ còn nợ ông H khoảng hơn 40.000.000đ. Do ông H nợ ông Nguyễn Ngọc Ng ở thôn Ngò II, xã Đồng kỳ 30.000.000đ nên giữa ông L, ông H, và ông Ng đã thống nhất chuyển số nợ 30.000.000đ của ông H đối với ông Ng sang cho ông L. Ông Ng sẽ lấy cám chăn nuôi của ông L đề trừ nợ dần. Ông Ng cũng đã lấy cám chăn nuôi của vợ chồng bà hết khoản nợ 30.000.000đ. Như vậy, hiện nay thì vợ chồng bà chỉ còn nợ ông H khoảng 10 triệu đồng . Nay, ông H kiện đòi vợ chồng bà số tiền 196.000.000đ theo giấy biên nhận nợ ngày 30/12/2012 thì bà không đồng ý vì vợ chồng bà không vay tiền của ông H. Giấy biên nhận này đã thể hiện sự tẩy xóa vì số tiền 196.000.000đ đã bị gạch 1 chữ số 0 vậy thì số tiền vay chỉ là 19.000.000đ. Biên nhận thì ghi ngày vay là 30/12/20012 nếu là vay tiền vào năm 20012 thì khoản vay này chưa đến hạn trả nợ.

Ông Nguyễn Như H trình bầy: Ông không nhất trí với kháng cáo của bà C. Giữa ông và ông Ng không có liên quan gì vì ông không nợ tiền của ông Ng. Giữa ông và ông Ng với ông L không có việc bàn giao nghĩa vụ trả nợ cho nhau như ông L và bà C đã khai. Biên nhận nợ thì do ông L viết, tại phần số tiền ghi bằng chữ đã ghi rõ số tiền vay là ; "Một trăm chín sáu triệu đồng chẵn"; Thời gian vay từ ngày 30/12/2012 đến ngày 30/11/2013. Còn phần ghi ngày tháng năm vay ở phía trên chữ ký người vay đã ghi là: Ngày 30/12/20012 là do ông L đã ghi nhầm năm (ông L ghi thêm một chữ số 0).

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo Giấy vay tiền do ông Nguyễn Như H xuất trình có nội dung: Ngày 30/12/2012, ông Nguyễn Văn L đã vay của ông Nguyễn Như H số tiền viết bằng số là 196.000.000đ; Số tiền viết bằng chữ là: "Một trăm chín sáu triệu đồng chẵn"; thời hạn vay từ ngày 30/12/2012 đến ngày 30/01/2013.

Ông L đã ký nhận bên người vay- (Bên vay tiền); Ông H ký nhận bên người cho vay, (BL 39).

Ông H trình bầy: Ông đã nhận của vợ chồng ông L, bà C 43.000.000đ tiền lãi và do vợ chồng ông L, bà C không trả tiền cho ông nên ông chỉ khởi kiện đòi vợ chồng ông L, bà C 196.000.000đ tiền gốc.

Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ông L và bà C là vợ ông L có rất nhiều lời khai không thống nhất về việc vay, nợ tiền của ông H.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L buộc vợ chồng ông L phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 196.000.000đ cho vợ chồng ông H.

Bà C kháng cáo không đồng ý trả tiền cho ông H và đã trình bầy: Vợ chồng bà chỉ nợ ông H 100.000.000đ từ năm 2009 nhưng vợ chồng bà đã trả cho ông H 70.000.000đ chỉ còn nợ ông H 30.000.000đ. Nhưng Do ông H nợ ông Nguyễn Ngọc Ngà ở thôn Ngò II, xã Đồng kỳ 30.000.000đ nên giữa ông L, ông H, và ông Ng đã thống nhất chuyển số nợ 30.000.000đ của ông H đối với ông Ng sang cho ông L. Ông Ng sẽ lấy cám chăn nuôi của ông L đề trừ nợ dần. Như vậy, giữa ông L và ông H đã thanh toán xong khoản nợ 30.000.000đ. Ông Ng cũng đã lấy cám chăn nuôi của vợ chồng bà hết khoản nợ 30.000.000đ. Đối với số tiền 196.000.000đ mà ông H kiện vợ chồng bà thì bà không đồng ý vì vợ chồng bà không vay tiền của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía bà C lại trình bầy là: Vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông H 10.000.000đ. Bà không đồng ý trả tiền cho ông H vì lý do phần số tiền vay ghi trong giấy biên nhận đã bị xóa 1 chữ số 0 và thời hạn trả nợ là ngày 30/12/20012 thì chưa đến thời hạn vợ chồng bà phải thanh toán tiền cho ông H .

Xét yêu cầu kháng cáo của bà C không đồng ý trả tiền cho ông H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C đều không thừa nhận có vay số tiền 196.000.000đ của ông Nguyễn Như H và có nhiều lời khai mâu thuẫn nhau, phía bà C còn cho rằng giấy biên nhận đã bị xóa 1 chữ số 0 ở phần chữ số tiền vay và biên nhận chưa đến hạn trả nợ nhưng theo nội dung Giấy vay tiền giữa ông L với ông H thì số tiền vay viết bằng chữ đã ghi rõ là: "Một trăm chín sáu triệu đồng chẵn"; Thời hạn vay cũng thể hiện là vay từ ngày 30/12/2012 đến ngày

30/01/2013; Theo kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang cũng như kết luận giám định của Phòng Giám định Kỹ thuật Hình sự - Bộ Quốc phòng đều khẳng định: "Chữ ký Nguyễn Văn L trên giấy vay tiền đề ngày 30/12/2012 với các mẫu chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Văn L trên tài liệu cần giám định là do cùng một người viết, ký ra".

Với các chứng cứ nêu trên thì phải xác định: Ngày 30/12/2012, ông Nguyễn Như H (Bên cho vay) đã cho ông Nguyễn Văn L (Bên vay) vay số tiền 196.000.000đ; thời hạn vay từ ngày 30/12/2012 đến ngày 30/01/2013.

Như vậy, lời trình bầy của bà C cho rằng vợ chồng bà C chỉ còn nợ ông H 19.600.000đ và khoản vay này chưa đến thời hạn trả nợ cũng như lời trình bầy của bà C không thừa nhận vay tiền của ông H là không có cơ sở chấp nhận.

Mặc dù giấy biên nhận không ghi lãi suất vay nhưng theo ông H trình bầy thì 2 bên có thỏa thuận lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng.

Như vậy, giữa bên vay và bên cho vay đã ký kết 1 Hợp đồng vay tài sản có lãi và có thời hạn trả nợ được quy định tại khoản 2 Điều 478 BLDS năm 2005.

- Phía bà C còn có lời khai cho rằng vợ chồng bà đã trả hết tiền cho ông H, bà C còn đã xuất trình 01 Giấy nhận nợ ghi ngày 22/6/2013 có nội dung: "Tên tôi là Nguyễn Như H có nhận của anh Nguyễn Văn L tổng số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng chẵn)" người nhận Nguyễn Như H đã ký.

Nhưng Tại Kết luận giám định số 937/KLGĐ-PC54 ngày 24/8/2015 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: Toàn bộ chữ viết, chữ ký của Nguyễn Như H trên giấy nhận nợ với các mẫu chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Như H trên tài liệu cần giám định là không phải do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, lời trình bầy của bà C về việc đã trả cho ông H số tiền 200.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

- Bà C và ông L còn trình bầy: Giữa ông Ng, ông L và ông H đã gán nợ cho nhau cụ thể như sau:

Vợ chồng bà C có vay của ông H 100.000.000đ để làm vốn kinh doanh cám chăn nuôi cho gia đình. Sau đó vợ chồng bà C đã trả dần tiền cho ông H, đến năm 2011 thì chỉ còn nợ ông Hiều khoảng hơn 30.000.000đ. Do ông H nợ ông Nguyễn Ngọc Ngà ở thôn Ngò II, xã Đồng kỳ 30.000.000đ nên giữa ông L, ông H, và ông Ng đã thống nhất chuyển số nợ 30.000.000đ của ông H đối với ông Ng sang cho ông L. Ông Ng sẽ lấy cám chăn nuôi của ông L để trừ nợ dần. Như vậy, hiện nay vợ chồng ông C không còn nợ ông H nữa.

- Ông Nguyễn Ngọc Ng có bản tự khai như sau: "Khoảng tháng 6-7 năm 2010 tôi có cho ông Nguyễn Như H vay 50 triệu đồng sau đó ông H đã trả cho tôi 20 triệu đồng còn nợ lại 30 triệu đồng. Gia đình tôi có mua cám của ông L để chăn nuôi

nên giữa tôi và ông H cùng ông L có thỏa thuận với nhau là chuyển khoản nợ của ông H đối với tôi sang cho ông L để tôi lấy cám của ông L trừ vào số tiền 30 triệu đồng mà ông H nợ tôi. Tôi đã lấy cám của ông L hết số tiền 30 triệu đồng. Việc thỏa thuận giữa các bên chỉ là thỏa thuận miệng không lập thành văn bản".

Về nội dung thỏa thuận giữa các bên do vợ chồng ông L và ông Ng đã khai, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm giữa vợ chồng ông L và ông Ng đều có lời khai là: Ông H nợ ông Ng 30 triệu đồng; ông L nợ ông H 30 triệu đồng và ông Ng đồng ý chuyển khoản nợ của ông H sang cho ông L để ông L lấy cám chăn nuôi của ông L trừ dần vào số tiền gán nợ 30 triệu.

Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh và hỏi rõ ông H có việc gán nợ như phía ông L và ông Ng đã khai hay không? Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tiến hành đối chất giữa các bên về nội dung này là thiếu sót.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông H đã có lời khai có nội dung không thừa nhận việc gán nợ giữa ông L, ông H và ông Ng nên Hội đồng xét xử không có căn cứ khẳng định vợ chồng ông L đã nhận gán nợ của ông Ng đối với ông H số tiền 30 triệu đồng như ông L và bà C đã khai. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nhiệm về nội dung trên.

Ngoài những căn cứ kháng cáo mà bà C đã trình bầy thì bà C không có căn cứ để chứng minh là mình đã trả hết tiền cho ông H. Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà C phải trả toàn bộ số tiền gốc 196.000.000đ cho ông H là hoàn toàn phù hợp với khoản 2 Điều 478, khoản 5 Điều 474 BLDS năm 2005.

Theo sự phân tích ở trên thì việc bà C kháng cáo không đồng ý trả tiền cho ông H là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chấp nhận ý kiến của ông H về việc khấu trừ 43.000.000đ mà vợ chồng ông L đã trả cho ông H vào tiền lãi thì thấy:

Theo Điều 476 BLDS năm 2005 quy định về lãi suất thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận ý kiến của ông H khấu trừ số tiền 43.000.000đ mà vợ chồng ông L đã trả cho ông H vào tiền lãi nhưng cũng không biết việc tkhấu trừ tiền lãi như vậy có đúng quy định theo Điều 476 BLDS năm 2005 hay không? Theo thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dân xét xử và thi hành án về tài sản quy định: Số tiền lãi đã trả cũng phải

được giải quyết lại nếu mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 473 BLDS năm 1995 (khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005).

Để xác định việc Nguyên đơn là ông H đề nghị về tiền lãi có đúng quy định của pháp luật hay không thì Tòa án cấp sơ thẩm cần phải tính số tiền lãi đối với của số tiền mà ông H đã cho vợ chồng bà C vay. Nếu số tiền lãi đã trả là 43.000.000đ mà nhỏ hơn số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật thì mới có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông H về tiền lãi mà vợ chông ông L đã trả cho ông H. Còn nếu số tiền lãi đã trả mà cao hơn số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật thì không thể chấp nhận yêu cầu này của Nguyên đơn được. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Như vậy cần tính khoản tiền lãi mà vợ chồng bà C phải trả cho vợ cho ông H theo quy định của pháp luật như sau:

Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 0,75%/1 tháng;

Thời gian vay từ ngày 30/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/3/2017 là 4 năm 3 tháng 18 ngày tức 51 tháng 18 ngày.

Tiền lãi của số tiền gốc 196.000.000đ là:

196.000.000đ x 0,75%/1 tháng x (51 + 18/30) tháng = 75.852.000đ.

Như vậy, số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật như cách tính ở trên là cao hơn số tiền 43.000.000đ mà vợ chồng ông L đã trả cho ông H. Cần chấp nhận ý kiến của ông H đề nghị khấu trừ số tiền 43.000.000đ mà vợ chồng ông L đã trả cho ông H vào tiền lãi theo như bản án sơ thẩm đã xử. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm về nội dung trên.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân - Gia đình; Khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 91; khoản 1 Điều 227 và Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 luật thi hành án xử:

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C phải liên đới thanh toán trả cho vợ chồng ông Nguyễn Như H, bà Bùi Thị S số tiền gốc vay còn nợ lại là 196.000.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu đồng).

2. Về tiền chi phí giám định: Buộc Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả cho ông Nguyễn Như H số tiền 3.000.000đ, (Ba triệu đồng).

3. Về án phí DSST: Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C phải chịu 9.800.000đ (Chín triệu, tám trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Như H, bà Bùi Thị S không phải chịu tiền án phí DSST. Hoàn trả ông H số tiền 5.451.000đ (Năm triệu, bốn trăm năm mươi mốt ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2012/01912 ngày 29/5/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

4. Về án phí DSPT: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận bà C đã nộp đủ 300.000đ tại Biên lai thu tiền số 02086 ngày 03/5/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi gửi:
- VKSND tỉnhBắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Phạm Thị Minh Hiền